

THÔNG BÁO

**V/v Công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn tỉnh Cà Mau
Tháng 4 năm 2024**

I. CƠ SỞ BAN HÀNH:

1. Cơ sở pháp lý:

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Cà Mau về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Văn bản số 5596/UBND-XD ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập và công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Văn bản số 1408/UBND-XD ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Cà Mau về việc tạm thời phân cấp, ủy quyền quản lý xây dựng công trình theo quy định của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

2. Thông tin từ một số tổ chức, cá nhân có liên quan gồm:

- Nguồn thông tin về giá do Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, Phòng Quản lý đô thị thành phố Cà Mau gửi về Sở Xây dựng và nguồn thông tin trực tiếp Sở Xây dựng nhận được.

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu tại Cà Mau, địa chỉ nơi bán: 201 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.833.796, fax 02903834857.

- Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên, địa chỉ nơi bán: 99 Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903831445 và 174B Quang Trung, phường 5, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903831532.

- Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long, địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP. HCM; điện thoại 02837800912, fax: 02837800846. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau

- Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi), tại các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; fax 02923 739 476.

- Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, địa chỉ nơi bán: 6/1 Lý Thường Kiệt, Khóm 5, Phường 6, thành phố Cà Mau;

- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn, địa chỉ nơi bán: Đường Quang Trung, khóm 3, Phường 5, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903811567 – 0913686286, fax 07803811567.

- Công ty TNHH Robot, địa chỉ nơi bán (đại lý Quang Minh): 04 Trung Nhị, Phường 2, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903834027.

- Công ty CP sản xuất thép Vinaone, địa chỉ sản xuất: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; điện thoại: 0723 989898. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Công ty CP xi măng Công Thanh, địa chỉ nơi bán: Cung cấp hàng tại tỉnh Cà Mau với giá đã công bố khi khách hàng yêu cầu; điện thoại của Văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh 02839151606 -07-09, Fax 02839151604-05.

- Công ty CP nhựa Tân Tiến, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng VLXD trên địa tỉnh Cà Mau, Điện thoại trụ sở chính: 028382989222 – 02838275837, Fax 02838275831.

- Công ty CP bóng đèn Rạng Đông - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng Thu Thủy, Phường 8 – 02903820029; Việt Quang 2, Phường 7 – 02903827676; Quang Thái, Phường 2 – 029038222888; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903813346, Fax: 02903813342.

- Công ty CP L.Q JOTON - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: DNTN Vinh Phát, Lô 177, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903 831 696; Cty TNHH Hậu Sơn, đường Phan Ngọc Hiền, khóm 2, phường 9, thành phố Cà Mau, điện thoại 0918 550 218; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903 765 108, 02903 527 096 Fax: 02903765118.

- DNTN VLXD Phước Đức, địa chỉ nơi bán: Đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0918 080 312.

- Cửa hàng VLXD Đức Anh, địa chỉ nơi bán: Số 370A, đường Nguyễn Trãi, phường 9, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0290 3829 279;

- Cửa hàng VLXD – TTNT Trắng - địa chỉ nơi bán: Ấp 3, xã Tác Vân, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Thành Trung - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 406 696, Fax 02903 860 187.

- Cửa hàng VLXD Mỹ Kim - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0983 104 544.

- Công ty TNHH MTV Phương Thùy - địa chỉ nơi bán: Ấp 5, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 163 334.

- Cửa hàng VLXD Hoàng Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Nguyễn Huệ, xã Tân Bằng, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH Xây dựng - Thương Mại - Dịch vụ Lê Trần, địa chỉ nơi bán: DNTN Phan Trần, Số 205 Trần Hưng Đạo, Phường 5, phố Cà Mau.

- Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường, địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH TM XD Thuận Thành, Quốc lộ 1A, Ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau.

- Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam; Chi nhánh Đồng Nai, số 02, đường số 01, KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Văn phòng đại diện phía Nam, Lầu 2, tòa nhà 99, số 99, đường C18, phường 12, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 0908511868.

- Công ty 4 Oranges Co.LTD; địa chỉ nơi bán: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Đại Chúng - Số 10, Nguyễn Du, phường 5, thành phố Cà Mau, điện thoại 0919717646.

- DNTN Minh Phát - địa chỉ nơi bán: Ấp Công Nghiệp, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 896 311.

- Công ty TNHH xây dựng Phúc Thành - địa chỉ nơi bán: Khóm 5, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 333 944.

- Công ty TNHH Tấn Phát - địa chỉ nơi bán: Khóm 12, Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 987 959.

- DNTN Hoa Xuân - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- VLXD Thành Lộc - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02902 231 253.

- Công ty TNHH MTV Mỹ Phương - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 580 680.

- Công ty TNHH Huỳnh Đức - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Chín Minh Tâm - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 164.

- VLXD Tư Tài - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 027.

- VLXD Tô Rờ - địa chỉ nơi bán: Ấp Đồng Tâm, Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 883 590.

- Cửa hàng VLXD Thanh Liêm - địa chỉ nơi bán: Khóm 3, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0985100299.

- Cửa hàng VLXD Phương Vũ - địa chỉ nơi bán: Ấp Ngọc Tuấn, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

- DNTN Hoàng Gia Bảo - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 606 581.
- Công ty Cổ phần VLXD Phú Tân - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 223 589.
- Cửa hàng VLXD Huỳnh Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.
- Cửa hàng VLXD Lữ Hồng (Nguyễn Phúc) - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 697 969 – 02903886 213.
- Cửa hàng VLXD Út Tươi - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.
- DNTN Lê Tùng - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 895 456.
- Công ty TNHH MTV Phát Cường - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 449 904.
- Cơ sở mua bán cừ tràm Nguyễn Tấn Thủ - địa chỉ nơi bán: Ấp 8, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913904776.
- Công ty TNHH KOVA NANOPRO - địa chỉ trụ sở: Khu B2-5, đường D2, KCN Tây Bắc Cù Chi, xã Tân An Hội, huyện Cù Chi, TP Hồ Chí Minh; điện thoại: 028 3620 3797 – line 106.
- Công ty TNHH Xây dựng Quang Tiến - địa chỉ nơi bán: Khu CN Khánh An, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02903 581 230.
- Công ty TNHH Dịch vụ Đồng Thuận Phát – địa chỉ: Ấp Xóm Lớn, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0290 3668668.
- Công ty TNHH MTV VLXD Xanh Hamaco - địa chỉ: KCN Sông Hậu – GD1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; điện thoại: 1800 585 834.
- Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ và xây dựng Bắc Đẩu – địa chỉ: 162, QL1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ; địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH MTV Hiệp Thành CM, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0911 539 639.
- Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu, địa chỉ: Số 247 đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 028 6296 6260 – 6296 6270.
- Công ty TNHH MTV Thương mại & xuất nhập khẩu Prime, địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc có Văn phòng Miền Nam điện thoại 0292 .3847 145– 0983 199 083.
- Công ty TNHH SX TM nhôm công nghiệp C&T, địa chỉ khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Bình Dương, có Đại lý tại Cà Mau Doanh nghiệp tư nhân Mã Kim Sơn, địa chỉ số 368 Ngô Quyền, khóm 1, phường 1, thành phố Cà Mau, điện thoại 0290 351 2368.
- Trang web <https://www.pvoil.com.vn/truyen-thong/tin-gia-xang-dau>.

- Ngoài ra Sở Xây dựng còn căn cứ một số nguồn thông tin phản ánh trực tiếp khác như từ một số nhà thầu thi công xây dựng, chủ đầu tư...

II. NỘI DUNG: Theo Phụ lục đính kèm.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG:

- Giá vật liệu trong công bố đã bao gồm thuế VAT và là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn trung tâm xã thuộc huyện và trung tâm các huyện, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có). Trường hợp đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được ghi chú cụ thể trong bản thông báo giá.

- Giá vật liệu xây dựng và trang thiết bị nội thất tại phụ lục kèm theo công bố này được cập nhật và tổng hợp thông tin từ giá các cửa hàng, nhà cung cấp, nhà sản xuất. Giá vật liệu xây dựng công bố là một kênh thông tin để các tổ chức, cá nhân tham khảo và sử dụng trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

- Trường hợp vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị không có trong bảng công bố giá này hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (*không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường*) đảm bảo đáp ứng cầu sử dụng vật liệu công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác (khoản 3, Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu đề nghị lưu ý về vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

- Đối với dự án, công trình có quy mô lớn và có sử dụng khối lượng vật liệu xây dựng lớn (như cát, đá, ...) thì chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá cho phù hợp với công trình./.

(Đính kèm bảng phụ lục Công bố giá vật liệu xây dựng công trình và bảng công bố giá địa các địa phương)

Nơi nhận:

- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, P.QLXD, N05/08.

GIÁM ĐỐC



Mã Minh Tâm



PHỤ LỤC
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (VLXD) THÁNG 4 NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo số 1639/TB-SXD ngày 10/3/2024 của Sở Xây dựng Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng

STT	LOẠI VẬT LIỆU	THUẬT/QUY TẠCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
			NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI DỜI YÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BÀNG THỜI BÌNH	XÃ BỜ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
1	Ni măng các loại																
	Ni măng Thăng Long PCB40		88 000														
	Ni măng Hà Tiên PCB40		75 000	78 000	91 000	84 000	95 000		87 500	91 000	83 000	89 000		82 500	72 000	78 000	
	Ni măng Nghi Sơn PCB40																
	Ni măng Insee (Holcim) PC40	TCVN 4260:2009	91 000			183 000	118 000				181 000						
	Ni măng Vicem Hà Long PCB40		75 000														
	Ni măng Công Thành PCB40		88 000														
	Ni măng Tây Đô PCB40							92 000									
	Ni măng CCM Cần Thơ PCB40																
	Ni măng pooc lăng bê tông Saphar PCB40-M5	TCVN 7711:2007	95 000														
	Ni măng trắng Hải Phòng	Bao (40 kg)	160 000														
	Ni măng trắng Thái Lan		164 000														
2	Cát các loại																
	Cát dăm san lấp	m ³	312 000	300 000	326 000	350 000	315 000		318 000	288 000	295 000			270 000			
	Cát vàng		340 000	240 000	350 000	350 000	366 000	360 000	325 000	365 000	358 000	320 000		305 000	380 000	340 000	
3	Đá các loại																
	Đá 1x2cm	m ³	468 000	468 000	495 000	490 000	506 000	520 000	498 000	469 000	448 000	438 000		480 000	500 000	488 000	
	Đá 4x6cm		480 000	455 000	416 000	475 000	490 000	500 000	475 000	458 000	436 000	410 000		460 000	450 000		
	Đá cấp phối loại 1			436 000					438 000				438 000				
	Đá cấp phối loại 2			430 000					428 000				394 000				
4	Gạch xây các loại																
	Gạch rừng đất nung 80x80x180mm	Viên	1 240	1 178	1 580	1 300	1 580	1 350	1 580	1 350	1 237	1 200		1 300	1 200	1 200	
	Gạch đỏ đất nung 40x80x180mm		1 200	1 178	1 485	1 300	1 400	1 350	1 580	1 400	1 237	1 200		1 250	1 000	1 200	
	Gạch ống bê tông 80x80x180mm Mác 7,5 Mpa		1 400														
	Gạch ống bê tông 80x80x180mm Mác 5,0 Mpa		1 350														
	Gạch ống bê tông 40x80x180mm Mác 7,5 Mpa	TCVN 6477:2016	1 450														
	Gạch ống bê tông 40x80x180mm Mác 5,0 Mpa		1 200														
	Gạch tuô 300x300mm loại 1		5 000														
	Gạch vỉa hè (ép thủy lực) 300x300x50mm (Sản phẩm của Công ty TNHH SX-TM Phúc Thành)	m ²	117 600														Giá trị kho hàng bán
	Vữa xây vữa GT-01	Bao (50kg)	194 000														
	Vữa tô vữa GT-01		170 000														
	Bê tông tươi	củi	3 000														
5	Gạch ốp lát các loại																
	Ceramic men bóng 40x40cm	m ²	173 148														
	Ceramic men bóng 30x60cm		268 849														
	Ceramic men nh 30x30cm		195 039														
	Granite men nh 60x60cm		256 638														
	Granite men nh 30x60cm		275 000														
	Granite men nh 40x40cm		215 938														
	Granite nhai bóng 60x60cm		268 849														
	Granite bóng kính 60x60cm		317 798														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÀI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÀI DỘI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN HẮNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Granite men mờ chống trượt 30x30cm	"	"	331 900														
	Granite men mờ chống trượt 40x40cm	"	"	346 400														
	Granite men mờ chống trượt 30x60cm	"	"	329 910														
	Gạch Talavera																	
	Gạch thạch anh		TCVN 4762-2016															
	60x40cm (màu nhạt)	"	"	194 118														
	60x30cm (màu nhạt)	"	"	288 235														
	60x30cm (màu đậm)	"	"	311 765														
	60x60cm (màu nhạt)	"	"	252 941														
	60x60cm (màu nhạt)	"	"	332 529														
	Gạch thạch anh bóng trắng		"															
	60x60cm (màu nhạt)	m²	"	276 471														
	60x60cm (màu đậm)	"	"	323 529														
	80x80cm (màu nhạt)	"	"	347 659														
	80x80cm (màu đậm)	"	"	270 588														
	90x90cm (màu nhạt)	"	"	417 647														
	Gạch ép lát prism		QCVN 16:2023/BXD, TCVN															
	Gạch gốm ép lát 30x30cm, nhám B1b bán sứ	m²	"	150 800														
	Gạch gốm ép lát 30x60cm, có phủ men, nhám B1b, gạch bán sứ nhám	"	"	215 800														
	Gạch gốm ép lát 30x60cm, nhám B1a, gạch porcelain bóng kính	"	"	227 000														
	Gạch gốm ép lát 60x60cm, có phủ men, nhám B1b, gạch bán sứ nhám	"	"	219 000														
	Gạch gốm ép lát 60x60cm, nhám B1a, gạch porcelain men bóng/trắng, mài cạnh	"	"	342 890														
	Gạch gốm ép lát 80x80cm, nhám B1a, gạch porcelain bóng/trắng, mài cạnh	"	"	349 890														
6	Ngói (Đồng Tâm - Loại AA, nhám 01 màu)																	
	Ngói lợp	Viên		28 846														
	Ngói nóc	"		32 670														
	Ngói rìa	"		32 670														
	Ngói đuôi (cuối mái)	"		50 820														
	Ngói ép cuối nóc	"		50 820														
	Ngói ép cuối rìa	"		50 820														
	Ngói chữ T	"		50 290														
	Chạc 2 (gắn vuông)	"		59 290														
	Chạc 3	"		59 290														
	Chạc 4	"		59 290														
7	Tấm lợp các loại																	
	Tấm lợp Zaccor AZ100 mạ nhôm kẽm	m	TCVN 7470-2005															
	Tôn dày 0,47 mm khổ 1,07m	"		146 000														
	Tôn dày 0,5 mm khổ 1,07m	"		162 000														
	Tôn dày 0,58 mm khổ 1,07m	"		190 000														
8	Gỗ xây dựng		TCVN 7072-1971															
	Gỗ điều xẻ dài >= 4m (xây dựng)	m³	Mộc Đồng, Lào	16 250 000														
	Ván thông xẻ	"	Đà Lạt, Kom Tum	8 550 000														
9	Sắt xây dựng các loại																	

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐẮM DỜI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHƯỚC TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VAM	XÃ PHƯỚC THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Thép H-beam		TCVN 1765-75															
	Sắt tròn trơn D = 6mm	Kg		16 200	16 100	18 600	18 500	19 500	18 000	17 205	17 750	18 560	17 000		17 600	16 800	18 500	
	Sắt tròn trơn D = 8mm	"		16 200	16 100	18 600	18 500	19 500	18 000	17 205	17 750	18 560	17 000		17 600	16 800	18 500	
	Sắt tròn gân D = 10mm	"		14 600	13 900	15 700	15 420	17 220	15 930	14 940		16 770	15 240		15 238	14 820	15 920	
	Sắt tròn gân D = 12mm	"		15 720	15 350	16 710	16 600	18 960	16 840	16 180		17 550	16 070		16 363	16 360	17 320	
	Sắt tròn gân D14 - D32mm	"		15 720	15 530	16 100	16 340	17 800		16 200		17 530			16 627	16 620	16 980	
10	Nhựa đường																	
	Nhựa Carboncor Asphalt	Kg																
	Nhựa Carboncor Asphalt - CA 9.5	"	TCCS 09: 2014/TCĐBVN	4 367														Tại trung tâm thành phố Cà Mau
	Nhựa Carboncor Asphalt - CA 6.7	"	"	4 367														
	Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa nóng Carbon)	"	TCCS 09: 2019/CARBONVN	3 553														
11	Kính các loại																	
	Kính trắng dày 5mm	m ²		135 000														
	Kính màu dày 5mm	"		175 000														
	Kính trắng dày 10mm	"		320 000														
	Kính màu dày 10mm	"		360 000														
12	Sơn các loại																	
	Sản phẩm bột trét và sơn phủ JOTON		QCVN 16: 2019/BXD															
	* Sơn ngoại thất																	
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER	Thùng (18 lít)		2 394 000														
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER (Màu *)	"		2 634 000														
	* Sơn nội thất																	
	Sơn nước nội thất - NEW FA	"		1 382 000														
	Sơn nước nội thất - ACCORD	"		952 000														
	* Bột sơn																	
	Bột trét tường cao cấp ngoại thất	Bao (40 kg)		370 500														
	Bột trét tường cao cấp nội thất	"		282 000														
	Sản phẩm bột trét và sơn phủ KOVA																	
	* Bột trét nóng																	
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG	Bao (40 kg)	TCVN 8652:2012	363 100														
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	"		308 800														
	Bột trét nội thất KOVA Smooth	"		395 900														
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG	"		490 500														
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA	"		487 200														
	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth	"		535 000														
	* Sơn nội thất																	
	Sơn lót nội thất không kiềm KOVA K-108	Thùng (25kg)	QCVN 16: 2019/BXD	1 413 900														
	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA	"		1 552 100														
	Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng (16 lít)		1 457 000														
	Sơn nội thất KOVA K-203	Thùng (16 lít)		1 794 000														
	* Sơn ngoại thất																	
	Sơn lót ngoại thất không kiềm KOVA KV-118	Thùng (25kg)	QCVN 16: 2019/BXD	2 238 000														
	Sơn ngoại thất KOVA K-203 Plus	Thùng (16 lít)		2 966 000														
	Sơn ngoại thất KOVA K-261	Thùng (16 lít)		3 380 000														
	Sơn phủ ngoại thất có khả năng che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Thùng (18 lít)	"	2 285 000														

Giá này áp dụng cho tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh Cà Mau, đã bao gồm phí vận chuyển.

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CẢI LƯỢC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHƯỚC TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CẢI DỐI VÀM	XÃ PHƯỚC THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Sân phẩm bột trét và sơn POLAR																	
	Sơn nội thất kinh tế - POLAR P1	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2019/BXD	578 000														Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thành phố Cà Mau, đã bao gồm phí vận chuyển.
	Sơn nội thất kinh tế - POLAR P2	"	"	787 000														
	Sơn nội thất cao cấp - POLAR P4	"	"	1 224 000														
	Sơn bóng mờ nội thất - POLAR P6	"	"	1 596 000														
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp, bóng - POLAR P6+			2 443 000														
	Sơn ngoại thất kinh tế - POLAR P3	"	"	1 093 000														
	Sơn ngoại thất kinh tế - POLAR P3+	"	"	1 549 000														
	Sơn ngoại thất cao cấp - POLAR P5	"	"	1 943 000														
	Sơn bóng ngoại thất - POLAR P7	"	"	3 051 000														
	Sơn siêu mịn ngoại thất - POLAR P7+			3 297 000														
	Bột trét nội thất chất lượng cao POLAR BLUE (màu xanh)	Bao (40kg)	TCVN 7239:2014	259 000														Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thành phố Cà Mau, đã bao gồm phí vận chuyển.
	Bột trét ngoại thất chất lượng cao POLAR RED (màu đỏ)	"	"	285 000														
	Bột trét ngoại thất cao cấp POLAR YELLOW (màu vàng)	"	"	328 000														
	Sân phẩm Sơn và bột trét JYMEC																	
	Sơn phủ nội thất 3 in 1	Thùng (18 lít)		1 188 000														
	Sơn phủ nội thất cao cấp	"		2 297 000														
	Sơn phủ nội thất siêu bóng	"		2 082 000														
	Sơn mịn ngoại thất			2 751 000														
	Bột phủ nội thất	Bao (40kg)		420 000														
	Sân phẩm sơn Jetson Việt Nam																	Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thành phố Cà Mau, đã bao gồm phí vận chuyển.
	Sơn phủ ngoại thất Tough Shield	Thùng (17 lít)		1 661 000														
	Sơn phủ ngoại thất Tough Shield Max			2 999 000														
	Sơn phủ nội thất Jetaplant	Thùng (17 lít)		913 000														
	Sơn phủ nội thất Essence (bề lau chùi)	Thùng (17 lít)		1 885 000														
	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất Majestic Primer	Thùng (17 lít)		1 867 000														
	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất Jetashield Primer	Thùng (17 lít)		1 608 000														
	Bột trét cao cấp ngoại thất	Bao (40kg)		277 000														
	Bột trét cao cấp nội thất	Bao (40kg)		284 000														
13	Vật tư ngành điện																	
	Dây cáp (Cao su)																	
	Dây AV-16-0,6/1kV	m		8 041														
	Dây AV-35-0,6/1kV	"		14 702														
	Dây AV-120-0,6/1kV	"		46 057														
	Dây AV-500-0,6/1kV	"		183 062														
	Cáp điện lực bọc ống thép (Cao su)																	
	CV-1.5 (70/52) -0,6/1kV	"		6 292														
	CV-2.5 (70/67) -0,6/1kV	"		10 252														
	CV-10 (71/135) -0,6/1kV	"		37 730														
	CV-50-0,6/1kV	"		170 522														
	CV-240-0,6/1kV	"		856 779														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN BẮC ĐỚI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỚI VAM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẮNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	CV-100-0,6/1kV	-		1 874 656														
	Cáp điện (Cable)																	
	20A-2pha	Cái		36 410														
	30A-3pha	-		74 580														
	20A-3pha	-		72 270														
	Mô đun điện Duxal (chưa bao gồm bóng 0,6m và 1,2m)																	
	Đèn siêu mỏng DTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (617x56x60)	-		88 000														
	Đèn siêu mỏng DTF 220 loại 02 bóng dài 0,6m (617x95x82)	-		108 000														
	Đèn siêu mỏng DTF 140 loại 01 bóng dài 1,2m (1225x56x60)	-		95 000														
	Đèn siêu mỏng DTF 240 loại 02 bóng dài 0,6m (1225x95x82)	-		165 000														
	Đèn siêu mỏng HTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x56x60)	Cái		88 000														
	Đèn siêu mỏng HTF 140 loại 02 bóng dài 1,2m (1250x56x60)	-		110 000														
	Đèn siêu mỏng MTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x49x23)	-		110 000														
	Đèn siêu mỏng MTF 140 loại 02 bóng dài 0,6m (1225x49x23)	-		135 300														
	Đèn áp trần áp trần cao cấp LSR 122/O (hoặc LSR 132/P) loại 01 bóng tròn 22W đường kính 270mm	-		180 800														
	Đèn áp trần áp trần cao cấp LSR 132/O (hoặc LSR 132/P) loại 01 bóng tròn 32W đường kính 340mm	-		240 800														
	Đèn áp trần áp trần cao cấp LKV 122/O (hoặc LKV 132/P) loại 01 bóng vuông 22W kính thước 210x110x66mm	-		150 600														
	Đèn áp trần áp trần cao cấp LKV 132/O (hoặc LKV 132/P) loại 01 bóng vuông 32W kính thước 257x157x66mm	-		205 600														
	Đèn áp trần áp trần cao cấp LSE 19/N (hoặc LSE 19/W) loại 01 bóng vuông 19W compact kính thước 270x151x100mm	-		140 000														
	Đèn đường HDD400, bóng cao áp 150W-400W	-		1 419 000														
	Đèn đường LSL400, bóng cao áp 250W-400W (650x660x185)	-		1 901 900														
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV112 vuông 213x213x270	-		276 100														
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV113 vuông 213x213x1010	-		521 400														
	Đèn Halogen âm trần DH2004 (hoặc DH2005) đường kính 85mm, cao 66mm	-		27 500														
	Đèn Halogen âm trần DH2045 đường kính 180mm, cao 83mm	-		33 000														
	Đèn Halogen âm trần DH2017 đường kính 78mm, cao 60mm	-		13 280														
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn âm LSA	-		1 026 380														
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn nổi LSN	-		1 015 360														
	Đèn thoát hiểm 01 mặt LSD	-		1 054 960														
	Đèn thoát hiểm loại kính LSM	-		466 400														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT XỨ	TP. CẢ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CẢ MAU	XÃ TÁC VÂN					TY. CÁI DỐI VÀM	XÃ PHƯỚC THUẬN	TY. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TY. TRẦN VĂN THỜI	TY. SÔNG ĐỐC		
	<i>Đèn đèn điện quang</i>																	
	Loại tròn 75 W	Bóng		7 000														
	Đèn led tube LEDF006 (18W daylight, thân liền 1,2m, TU/06)	Bộ	TCVN 722-1:2009	123 000														
	Đèn led tube LEDF006 (9W daylight, thân liền 0,6m, TU/06)	"		91 000														
	<i>Đèn chiếu sáng công trình, đèn ốp trần (87 gồm bóng) Rạng Đông</i>																	
	Bộ đèn chiếu sáng HQ TS 18W x 1 M90 - Bala điện tử	"	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	116 600														
	Bộ đèn chiếu sáng HQ TS 36W x 1 M90 - Bala điện tử	"	<i>Ø</i>	130 900														
	Bộ đèn ốp trần 15W (CL 04 15 3U/3)	"	<i>Ø</i>	114 400														
	Bộ đèn ốp trần 16W (CL-01-16)	"	<i>Ø</i>	118 800														
	Bộ đèn ốp trần 28W (CL-03-28)	"	<i>Ø</i>	158 400														
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL-01) 8W - Trắng, vàng	Bộ	<i>Ø</i>	347 600														
	Đèn chiếu sáng lắp học FS40/36x1 CM1*E	"	<i>Ø</i>	499 400														
	Đèn chiếu sáng lắp học FS40/36x2 CM1*E	"	<i>Ø</i>	647 000														
	Đèn chiếu sáng hàng FS40/36x1 CM1*E BACS	"	<i>Ø</i>	561 000														
	<i>Đèn thoát hiểm, chiếu sáng khẩn cấp Rạng Đông</i>																	
	Đèn LED EXIT 40.205 (1 mặt)	Cái	IBC 60598-2-22	368 500														
	Đèn LED EXIT 40.205 (2 mặt)	"	<i>Ø</i>	396 000														
	Đèn LED EM 2W	Bộ	<i>Ø</i>	378 700														
	<i>Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc</i>																	
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 bulong M16, KT (140x140x500)mm	Cái	TCCS 01-2018/CSMB	518 616														
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 bulong M24, KT (300x300x1000)mm	Cái	TCCS 01-2018/CSMB	766 880														
	Cột sắt gác, tròn cỡ liền của cao 6m, thép SS400 dày 2mm mạ kẽm, bích 300x300	Cái	TCCS 01-2018/CSMB	3 780 000														
	Cột sắt gác, tròn cỡ liền của cao 8m, thép SS400 dày 2mm mạ kẽm, bích 300x300	Cái	TCCS 01-2018/CSMB	5 831 936														
	Cột sắt gác, tròn cỡ liền của cao 10m, thép SS400 dày 2mm mạ kẽm, bích 400x400	Cái	TCCS 01-2018/CSMB	7 609 896														
	Đèn Led chiếu sáng đường phố P1 120W -DM, IP 65	Bộ	QCVN 16: 2018/BXD	5 630 040														
	Đèn Led chiếu sáng đường phố P1 150W -DM, IP 65	Bộ	QCVN 16: 2018/BXD	6 430 320														
14	<i>Ôn áp các loại</i>																	
	<i>* Ôn áp HANSINCO Ø</i>																	
	<i>1 pha (Input: 320-420V; Output: 380V)</i>																	
	10KVA	Cái		9 800 000														
	20KVA	"		18 580 000														
	30KVA	"		25 000 000														
	50KVA	"		41 755 000														
	80KVA	"		60 400 000														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CẢI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CẢI ĐỐI VAM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỲ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	100KVA	"		74 645 000														
	200KVA	"		134 658 000														
	<i>1 pha (90V-240V)</i>																	
	10KVA (ĐC)	Cái		8 100 000														
	15KVA	"		11 575 000														
	20KVA	"		14 540 000														
	25KVA	"		20 390 000														
	30KVA	"		23 775 000														
	40KVA	"		26 950 000														
	50KVA	"		40 710 000														
	60KVA	"		45 040 000														
	<i>* Ôn áp R000T</i>																	
	<i>Ôn áp Servo Robot 03 pha Input 380V</i>																	
	10KVA	Cái		8 400 000														
	15KVA	"		12 800 000														
	20KVA	"		19 100 000														
	25KVA	"		23 100 000														
	30KVA	"		26 100 000														
	45KVA	"		36 900 000														
	60KVA	"		51 200 000														
	75KVA	"		59 400 000														
	100KVA	"		82 500 000														
	130KVA	"		97 000 000														
	150KVA	"		113 000 000														
	180KVA	"		135 000 000														
	200KVA	"		174 000 000														
	<i>Ôn áp Servo Robot 01 pha</i>																	
	10KVA, dây điện áp 90 - 240V	Cái		6 600 000														
	10KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		8 600 000														
	15KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		11 300 000														
	15KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		11 400 000														
	20KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		16 800 000														
	20KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		18 500 000														
	25KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		19 800 000														
	30KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		24 200 000														
	40KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		25 500 000														
	50KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		40 200 000														
	60KVA, dây điện áp 90 - 240V	Cái		45 800 000														
15	Vật tư ngành nước																	
	<i>Ống uPVC Tiến Phong</i>		ISO 1452-2: 2009															
	<i>Ống</i>																	
	Ống uPVC D21x1.2mm	"		10 113														
	Ống uPVC D21x1.5mm	"		13 549														
	Ống uPVC D21x2.4mm	"		16 100														
	Ống uPVC D27x1.3mm	"		12 862														
	Ống uPVC D27x1.5mm	"		15 513														
	Ống uPVC D27x2.0mm	"		17 378														
	Ống uPVC D27x3.0mm	"		24 447														
	Ống uPVC D34x1.3mm	"		15 513														
	Ống uPVC D34x1.7mm	"		19 735														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN BÀM ĐOI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VĂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Ống uPVC D34x2.0mm	"		23 956														
	Ống uPVC D34x2.8mm	"		39 273														
	Ống uPVC D42x1.5mm	"		21 876														
	Ống uPVC D42x2.0mm	"		30 633														
	Ống uPVC D42x2.5mm	"		35 138														
	Ống uPVC D42x3.2mm	"		41 298														
	Ống uPVC D48x2.5mm	"		44 575														
	Ống uPVC D48x3.6mm	"		54 589														
	Ống uPVC D60x1.5mm	"		36 229														
	Ống uPVC D60x2.3mm	"		51 527														
	Ống uPVC D60x2.9mm	"		63 425														
	Ống uPVC D60x4.5mm	"		93 367														
	Ống uPVC D90x2.2mm	"		68 335														
	Ống uPVC D90x2.7mm	"		77 956														
	Ống uPVC D90x4.3mm	"		120 175														
	Ống uPVC D90x5.4mm	"		159 545														
	Ống uPVC D110x2.7mm	"		181 716														
	Ống uPVC D110x4.2mm	"		162 295														
	Ống uPVC D110x5.3mm	"		178 789														
	Ống uPVC D160x4.0mm	"		280 389														
	Ống uPVC D160x4.7mm	"		234 851														
	Ống uPVC D160x6.2mm	"		310 353														
	Ống uPVC D160x7.7mm	"		371 993														
	Ống uPVC D225x5.5mm	"		384 593														
	Ống uPVC D225x6.6mm	"		459 589														
	Ống uPVC D225x8.6mm	"		467 549														
	Nổi thẳng																	
	Loại 10 bar																	
	Đường kính 21	Cái		1 499														
	Đường kính 27	"		2 160														
	Đường kính 34	"		2 356														
	Đường kính 42	"		4 124														
	Đường kính 48	"		5 302														
	Đường kính 60	"		9 833														
	Đường kính 75	"		12 764														
	Đường kính 90	"		40 156														
	Đường kính 110	"		59 400														
	Đường kính 160	"		155 324														
	Đường kính 225 (6 bar)	"		263 735														
	Cơ 98 (98 Elbow)	Cái																
	Loại 10 bar																	
	Đường kính 21	"		1 767														
	Đường kính 27	"		2 749														
	Đường kính 34	"		4 124														
	Đường kính 42	"		6 476														
	Đường kính 48	Cái		10 505														
	Đường kính 60	"		21 502														
	Đường kính 75	"		30 269														
	Đường kính 90	"		58 909														
	Đường kính 110	"		91 113														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN BẮC ĐOÀI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VAM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Đường kính 100	"		360 622														
	Ti																	
	Loại 10 bar																	
	Đường kính 21	Cái		2 749														
	Đường kính 27	"		4 615														
	Đường kính 34	"		6 185														
	Đường kính 42	"		8 836														
	Đường kính 48	"		12 058														
	Đường kính 60	"		20 716														
	Đường kính 75	"		33 215														
	Đường kính 90	"		51 240														
	Đường kính 110	"		115 069														
	Đường kính 160	"		379 276														
	Đường kính 225 (6 bar)	"		1 061 229														
	Ống và phụ tùng nhựa Tân Tiến																	
	Khu vực (màng song)		BS3505-1968															
	Có PVC 21	Cái		2 420														
	Có PVC 27	"		3 850														
	Có PVC 34	"		5 610														
	Có PVC 42	"		8 830														
	Có PVC 49	"		9 130														
	Có PVC 60	"		14 190														
	Có PVC 75 (76)	"		28 160														
	Có PVC 90	"		23 820														
	Có PVC 114	"		60 610														
	Có PVC 168	"		235 720														
	Có PVC 220	"		515 790														
	Có (loại 88 độ)		BS3505-1968															
	Có PVC 21	Cái		2 420														
	Có PVC 27	"		3 850														
	Có PVC 34	"		5 610														
	Có PVC 42	"		8 470														
	Có PVC 49	"		13 090														
	Có PVC 60	"		21 010														
	Có PVC 75 (76)	"		40 480														
	Có PVC 90	"		52 250														
	Có PVC 114	"		128 450														
	Có PVC 168	"		395 340														
	Có PVC 220	"		676 830														
	Có 72		BS3505-1968															
	Có PVC 21	Cái		3 190														
	Có PVC 27	"		5 280														
	Có PVC 34	"		8 470														
	Có PVC 42	"		11 220														
	Có PVC 49	"		16 830														
	Có PVC 60	"		28 680														
	Có PVC 75 (76)	"		54 450														
	Có PVC 90	"		71 940														
	Có PVC 114	"		146 960														
	Có PVC 168	"		531 520														

STT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÀI NƯỚC	HUYỆN BẮC ĐOÀI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÀI ĐÔI VÂM	XÃ PHƯỚC THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỲ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Cu PVC 220	—		900 790														
	Ống vi phân tầng nhập Tiểu phông																	
	Ống (loại PN10)																	
	Ống HDPE D90x4.3mm	m	ISO 4427-2007	108 700														
	Ống HDPE D110x6.5mm	"	"	166 200														
	Ống HDPE D125x7.4mm	"	"	200 800														
	Ống HDPE D140x8.3mm	"	"	261 900														
	Ống HDPE D160x9.5mm	"	"	344 200														
	Ống HDPE D180x10.7mm	"	"	432 300														
	Ống HDPE D200x11.9mm	"	"	543 000														
	Ống HDPE D225x13.4mm	"	"	687 400														
	Ống HDPE D250x14.8mm	"	"	824 900														
	Ống HDPE D280x16.6mm	"	"	1 030 300														
	Ống HDPE D315x18.7mm	"	"	1 312 000														
	Ống HDPE D355x21.1mm	"	"	1 667 300														
	Ống HDPE D400x23.7mm	"	"	2 118 600														
	Ống HDPE D450x26.7mm	"	"	2 677 100														
	Ống HDPE D500x29.7mm	"	"	3 325 100														
	Ống HDPE D560x33.2mm	"	"	4 501 000														
	Ống HDPE D630x37.4mm	"	"	5 781 000														
	Cu 90 (loại PN10)																	
	Ống HDPE D90	Cái	"	95 600														
	Ống HDPE D110	"	"	150 500														
	Ống HDPE D125	"	"	223 600														
	Ống HDPE D140	"	"	283 600														
	Ống HDPE D160	"	"	378 100														
	Ống HDPE D180	"	"	486 900														
	Ống HDPE D200	"	"	612 900														
	Ống HDPE D225	"	"	795 800														
	Ống HDPE D250	"	"	1 003 200														
	Ống HDPE D280	"	"	1 283 700														
	Ống HDPE D315	"	"	1 699 400														
	Ống HDPE D355	"	"	3 176 300														
	Ống HDPE D400	"	"	4 129 700														
	Ống HDPE D450	"	"	5 378 600														
	Ống HDPE D500	"	"	6 829 200														
	Cu 75																	
	Ống HDPE D90	Cái	"	129 000														
	Ống HDPE D110	"	"	196 100														
	Ống HDPE D125	"	"	254 100														
	Ống HDPE D140	"	"	323 200														
	Ống HDPE D160	"	"	432 000														
	Ống HDPE D180	"	"	557 000														
	Ống HDPE D200	"	"	702 300														
	Ống HDPE D225	"	"	912 800														
	Ống HDPE D250	"	"	1 151 500														
	Ống HDPE D280	"	"	1 475 800														
	Ống HDPE D315	"	"	1 936 200														
	Ống HDPE D355	"	"	3 560 400														
	Ống HDPE D400	"	"	4 638 900														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT NÚ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI BỒI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BÀNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KÝ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Ống HDPE D450	"	"	6 041 500														
	Ống HDPE D500	"	"	7 701 200														
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi biểu mới (Loại bể tăng chế tự (BPCS) thành mạng độc sẵn)		TCVN 10033-1:2014															
	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường bên)	Độ	"	8 561 000														
	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	"	"	8 741 000														
	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	Độ	"	8 921 000														
16	Bồn nước																	
	Bồn nước inox Texas Mỹ (gồm cả chân đế inox)		TC 15-2007/TM															
	Bồn đứng 500 lít	cái		2 306 000														
	Bồn nằm 500 lít	"		2 490 000														
	Bồn đứng 1000 lít	"		3 178 000														
	Bồn nằm 1000 lít	"		3 388 000														
	Bồn đứng 1500 lít	"		4 886 000														
	Bồn nằm 1500 lít	"		5 456 000														
	Bồn đứng 2000 lít (dây 0,7mm)	"		6 580 000														
	Bồn nằm 2000 lít (dây 0,7mm)	"		6 840 000														
	Bồn đứng 2500 lít (dây 0,9mm)	"		9 720 000														
	Bồn nằm 2500 lít (dây 0,9mm)	"		11 750 000														
	Bồn đứng 3000 lít (dây 0,9mm)	"		11 500 000														
	Bồn nằm 3000 lít (dây 0,9mm)	"		11 180 000														
	Bồn nước inox Đại Thành (gồm cả chân đế inox)																	
	Bồn đứng 500 lít	cái		1 850 000														
	Bồn nằm 500 lít	"		2 060 000														
	Bồn đứng 1000 lít	"		2 870 000														
	Bồn nằm 1000 lít	"		3 080 000														
	Bồn đứng 1500 lít	"		4 225 000														
	Bồn nằm 1500 lít	"		4 435 000														
	Bồn đứng 2000 lít	"		5 640 000														
	Bồn nằm 2000 lít	"		5 880 000														
	Bồn đứng 2500 lít	"		7 115 000														
	Bồn nằm 2500 lít	"		7 225 000														
	Bồn đứng 3000 lít	"		8 220 000														
	Bồn nằm 3000 lít	"		8 460 000														
	Bồn nước inox Đại Phát (gồm cả chân đế inox)																	
	Bồn nằm 500 lít	cái		2 420 000														
	Bồn nằm 1000 lít	"		3 890 000														
	Bồn nằm 1500 lít	"		5 820 000														
	Bồn nằm 2000 lít	"		7 690 000														
	Bồn đứng 500 lít	"		2 220 000														
	Bồn đứng 1000 lít	"		3 670 000														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN BẮM ĐƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHƯỚC TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỎI VẮM	XÃ PHƯỚC THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Bồn đựng 1500 lít	lít		5 558 000														
	Bồn đựng 2000 lít	lít		7 424 000														
17	Tấm trần, vách các loại																	
	Trần thạch cao, vách ngăn Lê Trần		ASTM 1296-04; BS EN 520-2004; ASTM C635/C635M ASTM C645															
	Trần nổi kích thước 603x603x9.5mm (không nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, trần thạch cao tiêu chuẩn)	m²		143 000														
	Trần nổi kích thước 603x603x9.5mm (không nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, trần thạch cao tiêu chuẩn)	lít		137 000														
	Trần chìm (không chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, trần thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm)	lít		170 000														
	Trần chìm (không chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, trần thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	m²		148 000														
	Trần chìm (không chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, trần thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	lít		143 000														
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	lít		192 000														
	Trần chìm ChannefTEK Ultra 38, trần thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm	lít		187 000														
	Trần chìm ChannefTEK Pro 38, trần thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm	lít		183 000														
	Trần chìm ChannefTEK Ultra 28, trần thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm	lít		159 000														
	Trần chìm ChannefTEK Pro 28, trần thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm	lít		159 000														
	Trần thạch cao, vách ngăn Vĩnh Tường	lít	ASTM C635-07															
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VĨNH TƯỜNG SMARTLINE)	lít		151 702														
	Trần nổi (Tấm nhôm Skymetal, hệ khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE)	lít		332 451														
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao chống ẩm phủ PVC, hệ khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE)	lít		162 980														
	Trần nổi kích thước 610x1210x3.5mm (Tấm Duraflex in hoa văn nổi, hệ khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE)	lít		135 010														
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VĨNH TƯỜNG FINELINE)	lít		140 639														
	Trần chìm phẳng (01 lớp trần thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG BASI)	lít		154 888														
	Trần chìm phẳng (01 lớp trần thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG BASI)	lít		132 127														

STT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CẢ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐĂM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CẢ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỐI VÂN	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỜNG ALPHA)	"		121 545														
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỜNG ALPHA)	"		148 334														
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỜNG TIKIA)	"		116 288														
	Vách ngăn chống cháy 60 phút (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH TUỜNG V-Wall 51/52	"	ASTM C645-11a	357 698														
	Vách ngăn (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.3mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH TUỜNG V-Wall 75/76	"	ASTM C645-11a	271 036														
18	Sàn phẳng sử dụng bê tông cốt thép																	
	Đệm sàn 2 tầng																	
	Đệm (nắp thường, phụ kiện gá) - E010FTGT*	bộ		1 076 500														
	Ruby (nắp thường, phụ kiện gá) - B0707TGT*	bộ		1 190 200														
	Queen (nắp rút êm, phụ kiện 2 nhân) - B4420H52*	"		1 493 800														
	Sunet (nắp rút êm, phụ kiện 2 nhân) - B6664H52*	"		1 493 800														
	Đệm sàn 1 tầng																	
	Gold (nắp rút êm, phụ kiện 2 nhân, Nano) - K3120H52*-N	"		2 596 800														
	Water (nắp rút êm, phụ kiện 2 nhân, Nano) - K6720H52*-N	"		2 695 800														
	Các loại chậu																	
	Chậu bồn 01 - LB01L1*	cái		275 800														
	Chậu bồn bồn 10 - LB1000*	"		396 800														
	Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn - LT01L1*	"		268 400														
	Chậu tròn treo 35 - lỗ lớn - LT35LL*	"		305 800														
	Chậu tròn treo 51 - lỗ lớn - LT51L1*	"		333 300														
	Chậu tròn treo 63 - lỗ lớn - LT63L1*	"		352 800														
	Chậu tròn treo 65 - lỗ lớn - LT65LL*	"		401 500														
	Các loại chậu chậu (chỉ tính phần xử)																	
	Chậu chậu 01 - PD0100*	cái		247 500														
	Chậu chậu Y - PDY100*	"		247 500														
	Chậu chậu 04 - PT400*	"		264 800														
	Chậu chậu treo 35 - PT3500*	"		264 800														
	Chậu chậu 51 - PT5100*	"		264 800														
	Chậu chậu 65 - PT6500*	"		264 800														
	Các loại bồn tiểu																	
	Bồn tiểu 01 - UT01XV*	cái		209 800														
	Bồn tiểu 14 - UT14XV*	"		550 800														
	Bồn tiểu 15 - UT15XV*	"		440 800														
	Bồn tiểu 64 - UT64XV*	"		589 600														
	Bồn tiểu 65 - UT65XV*	"		599 500														
	Các loại nắp nhựa																	

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÀI NƯỚC	HUYỆN BẮC ĐOÀI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÀI ĐỐI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỶ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Nắp thùng dùng cho cẩu 2 khối - NNHADT*	cái		143 000														
	Nắp rơi lên dùng cho cẩu 02 khối - NNHADP*	"		374 000														
	<i>Các loại phụ kiện</i>																	
	Phụ kiện gá cẩu 2 khối - PKHAGTD	bộ		143 000														
	Phụ kiện treo - PKHAGTT	"		143 000														
	Phụ kiện 02 nhả cẩu khối PKRTN2K	"		308 000														
	Phụ kiện 02 nhả cẩu khối 65 PKSN2KO	"		308 000														
	Phụ kiện 02 nhả cẩu khối 67, 54, 55 PKSN2KV	"		308 000														
	Phụ kiện 2 nhả cẩu 02 khối - PKHAN2D, PKSEN2D, PKSN2V, BKSNGO	"		308 000														
	Bộ gá chứa (LT04, LT05, LT35, LT31, LT83, LT65)	"		23 000														
	<i>Các loại nhả cẩu và thùng nước rời</i>																	
	Thân cẩu Era - CE0109*	cái		737 000														
	Thân cẩu Ruby - CD0723*	"		847 000														
	Thân cẩu Queen - CD4430*	"		957 000														
	Thân cẩu Sand - CD6430*	"		957 000														
	Cầu thép 04 (**)	"		323 750														
	Thùng nước cẩu Era - TE01GT*	"		407 000														
	Thùng nước cẩu Ruby - TD07GT*	"		440 000														
	Thùng nước cẩu Queen - TD29N1*	cái		550 000														
	Thùng nước cẩu Sand - TD64N1*	"		550 000														
	Thùng nước treo 06 - TD06GT	"		440 000														
19	Nhiệm Bện																	
	Xăng E5 RON 92	Lít		24 435														
	Dầu DO 0.5%S	"		21 556														
20	Cờ tròn (Tại tuyến lộ xe Cà Mau - U Minh đoạn ở xã Nguyễn Phúc)																	
	Cờ tròn 4,7m, DK rỗng = 5-6cm	Cây	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thành toán và giao hàng cụ thể														24 000	
	Cờ tròn 4,7m, DK rỗng = 4,2-4,8cm	Cây															23 500	
	Cờ tròn 4,7m, DK rỗng = 3,8-4,2cm	"															20 500	
21	Vải địa kỹ thuật																	
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/m)	m2		11 800														Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh Cà Mau, đã bao gồm phí vận chuyển.
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (KN/m)	m2		15 000														
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (KN/m)	m2		20 200														
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (KN/m)	m2		23 800														
22	Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm C&T		QCVN 16:2023															
	Khung cửa đi, dày 2.0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu trắng, khối lượng 7,11kg	Thanh		668 240														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	THIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Khung cửa đi, dày 1,4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,52kg	Thanh		518 880														
	Khuôn cửa đi, dày 1,2 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,1kg	Thanh		479 400														
	Cánh cửa đi mở ngoài, dày 2,0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 8,42kg	Thanh		791 480														
	Cánh cửa đi mở ngoài, dày 1,4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,41kg	Thanh		692 540														
	Cánh cửa đi mở ngoài, dày 1,2 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,94kg	Thanh		567 760														
	Cánh cửa đi mở trong, dày 2,0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 8,2kg	Thanh		778 800														
	Cánh cửa đi mở trong, dày 1,4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,34kg	Thanh		595 560														
	Cánh cửa đi mở trong, dày 1,2 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,90kg	Thanh		554 600														
	Cánh cửa đi ngang đi ngang dưới, dày 2,0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 12,17kg	Thanh		1 140 200														
	Thanh tăng cứng, dày 1,4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,3kg	Thanh		592 200														
	Nổi khung 90 độ vuông, dày 2,0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 7,48kg	Thanh		703 120														
	Nẹp kính 5-12mm, dày 1,0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 1,58kg	Thanh		148 520														
	Nẹp kính khung bao, dày 1,0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 1,3kg	Thanh		122 200														
	Nẹp kính 6-22mm, dày 1,0 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 1,39kg	Thanh		138 660														
	Đai cố định khung nhôm, dày 1,4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,1kg	Thanh		573 480														
	Khung cửa sổ, dày 1,4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,17kg	Thanh		488 240														
	Khung cửa sổ, dày 1,2 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 4,64kg	Thanh		436 160														
	Cánh cửa sổ mở ngoài, dày 1,4 mm, 6063Ac-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,11kg	Thanh		574 240														

Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thành phố thuộc tỉnh Cà Mau, đi bao gồm phí vận chuyển.

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÀI LẬU	HUYỆN BẮC ĐOÀI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHƯỚC TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÀ ĐÔI VÀM	XÃ PHƯỚC THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Cành cưa gỗ mở ngoài, dày 1.2 mm, 6063Ae-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,7kg	Thanh		534 800														
	Khung vách kính, dày 1.4 mm, 6063Ae-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 4,69kg	Thanh		438 040														
	Khung vách kính, dày 1.2 mm, 6063Ae-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 4,20kg	Thanh		395 740														
	Đồ cố định lỗ vít, dày 1.4 mm, 6063Ae-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,74kg	Thanh		539 560														
	Đồ cố định lỗ vít, dày 1.2 mm, 6063Ae-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,23kg	Thanh		491 620														
	Khung cửa sổ lùa, dày 1.4 mm, 6063Ae-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,58kg	Thanh		524 520														
	Khung cửa sổ lùa, dày 1.2 mm, 6063Ae-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,19kg	Thanh		487 840														
	Cành cửa sổ lùa, dày 1.4 mm, 6063Ae-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,47kg	Thanh		518 420														
	Cành cửa sổ lùa, dày 1.2 mm, 6063Ae-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 4,84kg	Thanh		454 960														

Ghi chú:

- Mức giá trên đã tính thuế VAT, là mức giá bình quân năm yết tại kho bãi, cửa hàng nơi bán (bao gồm cắt, đã các loại), chưa tính chi phí bốc xếp, vận chuyển đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với vật liệu cắt, đã các loại,... mua trực tiếp từ các tỉnh khác vận chuyển thẳng đến công trình (không qua kho bãi trung gian tại các cửa hàng ở tỉnh Cà Mau) thì chủ đầu tư phải tự chịu trách nhiệm, xác định giá cho phù hợp.

- Đối với những vật liệu trong công bố chưa ghi rõ tiêu chuẩn sản xuất hoặc chỉ ghi nguồn gốc xuất xứ là những loại vật liệu theo quy cách phổ biến trên thị trường Cà Mau (chưa xác định hoặc không xác định được tiêu chuẩn sản xuất).